



CÔNG TY CỔ PHẦN
KIM KHÍ MIỀN TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 519/KKMT

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2026

V/v Công bố BCTC bán niên năm 2026

Toàn Công ty đã được kiểm toán

Kính gửi : - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung
2. Mã chứng khoán : KMT
3. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu , TP Đà Nẵng
4. Điện thoại: 0236 3821 824 Fax : 0236 3823 306
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Đăng Loan
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán soát xét bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TM BCTC.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 Công ty tăng so với cùng kỳ năm 2025;
- Nguyên nhân:

STT	CHỈ TIÊU	6T/2026 (Triệu đồng)	6T/2025 (Triệu đồng)	CHÊNH LỆCH SO VỚI CÙNG KỲ
1	Doanh Thu bán hàng	3.213.944	2.577.941	Tăng 25%
2	Lợi Nhuận Gộp	54.909	52.313	Tăng 5%
3	Chi Phí Tài Chính	28.251	17.116	Tăng 65%
4	Chi Phí Bán Hàng	31.336	38.053	Giảm 18%
5	Chi Phí Quản Lý	3.207	1.089	Tăng 194%
6	Lợi Nhuận Sau Thuế	5.521	4.652	Tăng 18%

Trong 6 tháng đầu năm 2026 tình hình Ngân hàng nhà nước tiếp tục kiểm soát chặt tăng trưởng tín dụng, mặt bằng lãi suất tiếp tục tăng mạnh đã làm cho chi phí tài chính tăng 65%. Tuy nhiên Công ty đã tổ chức rất tốt công tác kinh doanh : doanh thu tăng 25% so với cùng kỳ, lợi nhuận gộp tăng 5%, cùng với đó chi phí bán hàng cũng đã được tiết giảm (giảm 18% so với cùng kỳ) nên đã làm cho lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán : [http:// www.cevimetal.com.vn](http://www.cevimetal.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, KTTC



Nguyễn Đăng Loan

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-47
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 07 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Bốn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02/04/2026
Ông Phạm Thanh Lâm	Thành viên	
Ông Phùng Vũ Anh	Thành viên	
Ông Huỳnh Nam Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/04/2026
Bà Phan Thị Hồng Lý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/04/2026
Bà Phạm Thị Minh Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02/04/2026

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Đăng Loan	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/02/2026
Ông Đoàn Công Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/02/2026
Ông Phùng Vũ Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Tiến Đà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/02/2026
Bà Tống Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/03/2026

Ban Kiểm soát

Ông Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn	Trưởng ban
Bà Trần Thanh Lý	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Huỳnh Trung Quang - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Bà Nguyễn Đăng Loan - Tổng Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



Nguyễn Đăng Loan

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		874.839.116.788	697.569.059.318
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.582.142.611	12.981.290.089
111	1. Tiền		15.582.142.611	12.981.290.089
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.044.011.125	8.693.927.612
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.000.000.000	10.000.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.000.000.000)	(3.700.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		5.044.011.125	2.393.927.612
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		653.736.256.943	648.159.510.024
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	657.059.768.570	636.827.785.056
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.787.876.823	19.806.870.338
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.033.411.679	8.703.654.759
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.144.800.129)	(17.178.800.129)
140	IV. Hàng tồn kho	9	117.472.651.381	27.117.688.001
141	1. Hàng tồn kho		117.498.463.115	27.321.585.273
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.811.734)	(203.897.272)
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		78.004.054.728	616.643.592
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	15	270.910.969	178.078.716
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.334.516.995	207.388.916
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	14.564.630	231.175.960
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	13	71.384.062.134	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		79.834.112.843	77.218.002.785
220	II. Tài sản cố định		53.166.522.496	48.652.743.380
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	14.882.648.788	15.244.999.813
222	- Nguyên giá		33.567.257.544	33.164.030.857
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.684.608.756)	(17.919.031.044)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	38.283.873.708	33.407.743.567
228	- Nguyên giá		39.592.021.661	34.467.703.861
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.308.147.953)	(1.059.960.294)
240	IV. Bất động sản đầu tư	14	20.413.240.223	20.818.971.085
241	- Nguyên giá		28.055.603.425	28.055.603.425
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.642.363.202)	(7.236.632.340)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		520.183.965	2.596.468.631
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	520.183.965	2.596.468.631
270	VII Tài sản dài hạn khác		5.734.166.159	5.149.819.689
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	15	5.734.166.159	5.149.819.689
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		954.673.229.631	774.787.062.103

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		813.277.291.918	638.612.570.784
310	I. Nợ ngắn hạn		813.277.291.918	638.612.570.784
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	42.391.344.865	1.890.327.134
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	5.215.720.950	6.023.244.003
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	19	147.112.070	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	20	3.069.336.203	949.825.267
315	5. Phải trả người lao động		1.608.398.173	2.305.237.742
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	1.247.425.045	932.358.625
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	23	817.172.570	853.410.501
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	22	42.519.986.022	27.893.240.625
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	716.025.648.494	597.576.842.161
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		235.147.526	188.084.726
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	141.395.937.713	136.174.491.319
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.465.620.000	98.465.620.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		98.465.620.000	98.465.620.000
412	2. Thặng dư vốn		300.347.000	300.347.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.355.705.817	14.355.705.817
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.018.689	1.491.018.689
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.783.246.207	21.561.799.813
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		21.261.799.813	15.313.004.126
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		5.521.446.394	6.248.795.687
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		954.673.229.631	774.787.062.103

Nguyễn Thị Lan Anh
Người lậpNguyễn Hoàn Hải
Trưởng phòng
Kế toán - Tài chínhNguyễn Đăng Loan
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3.213.943.628.393	2.577.940.722.696
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.213.943.628.393	2.577.940.722.696
11	4. Giá vốn hàng bán	27	3.159.033.703.085	2.525.627.308.803
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.909.925.308	52.313.413.893
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	28	17.062.275.999	10.959.027.625
23	8. Chi phí tài chính	29	28.250.891.247	17.115.656.699
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		26.948.484.085	17.221.271.426
25	9. Chi phí bán hàng	30	31.335.599.541	38.053.174.698
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	3.207.225.702	1.088.604.306
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.178.484.817	7.015.005.815
31	12. Thu nhập khác		3.616.399	-
32	13. Chi phí khác		-	473.765
40	14. Lợi nhuận khác		3.616.399	(473.765)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.182.101.216	7.014.532.050
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	3.660.654.822	2.363.009.971
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.521.446.394	4.651.522.079
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	561	472



Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập

Nguyễn Hoàn Hải
Trưởng phòng
Kế toán - Tài chính

Nguyễn Đăng Loan
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.182.101.216	7.014.532.050
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.419.496.233	1.082.463.239
03	- Các khoản dự phòng		1.087.914.462	(1.379.412.600)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(963)	(31.112)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(1.057.869.589)	(19.578.304)
06	- Chi phí lãi vay		26.948.484.085	17.221.271.426
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		37.580.125.444	23.919.244.699
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(81.099.761.222)	(51.417.154.329)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(90.176.877.842)	19.160.279.729
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		54.110.600.185	(7.221.001.434)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(677.178.723)	(320.136.799)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(26.843.915.935)	(17.275.066.819)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.704.267.076)	(2.426.523.017)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(252.937.200)	(722.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(109.064.212.369)	(36.302.557.970)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.188.824.401)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.650.083.513)	(300.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.057.869.589	19.578.304
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.781.038.325)	(280.421.696)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.816.242.438.595	1.650.555.258.722
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.697.793.632.262)	(1.615.259.393.713)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.704.080)	(11.229.285)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		118.446.102.253	35.284.635.724
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.600.851.559	(1.298.343.942)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.981.290.089	10.275.322.494
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		963	31.112
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	15.582.142.611	8.977.009.664



Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập

Nguyễn Hoàn Hải
Trưởng phòng
Kế toán - Tài chính

Nguyễn Đăng Loan
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 07 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.465.620.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 98.465.620.000 VND; tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 85 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 82 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Đắk Lắk

Chi nhánh Miền Trung

Chi nhánh Gia Lai

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07

Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư

Địa chỉ

TP. Hồ Chí Minh

Đắk Lắk

Khánh Hòa

Gia Lai

Đà Nẵng

Đà Nẵng

Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 38 của báo cáo tài chính này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2.8 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác, chi phí sửa chữa được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.21 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.22 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn, lãi mua hàng trả chậm;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng thép xây dựng và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	288.727.026	282.604.831
Tiền gửi không kỳ hạn	15.293.415.585	12.698.685.258
	<u>15.582.142.611</u>	<u>12.981.290.089</u>

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn			
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	0,02%	5.818.247.015
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	0,02%	5.220.681.879
- Các ngân hàng khác	VND/ USD	0,02%	4.254.486.691
			<u>15.293.415.585</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.044.011.125	-	2.393.927.612	-
	<u>5.044.011.125</u>	<u>-</u>	<u>2.393.927.612</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	6 tháng	3,40%	44.011.125
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	6 tháng	4,75%	5.000.000.000
				<u>5.044.011.125</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)**b) Chứng khoán kinh doanh**

	Mã chứng khoán	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	HBC	10.000.000.000	5.000.000.000	(5.000.000.000)	10.000.000.000	6.300.000.000	(3.700.000.000)
		<u>10.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>(5.000.000.000)</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>6.300.000.000</u>	<u>(3.700.000.000)</u>

Các chứng khoán kinh doanh niêm yết trên sàn UpCom, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị hợp lý là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	167.285.023.332	-	242.893.783.630	-
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	69.425.150.188	-	74.429.587.854	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	90.527.197.351	-	129.529.363.988	-
- Công ty TNHH Nghĩa Phú	7.002.412.367	-	38.817.858.513	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	330.263.426	-	116.973.275	-
	489.774.745.238	(14.414.728.915)	393.934.001.426	(14.448.728.915)
Bên khác				
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	4.400.704.682	(4.400.704.682)	4.400.704.682	(4.400.704.682)
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Số 5 - Quảng Tây	3.880.607.332	(3.880.607.332)	3.880.607.332	(3.880.607.332)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình	4.508.857.080	-	6.504.556.762	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO 4	20.895.460.119	-	26.800.931.533	-
- Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng Delta	33.931.211.812	-	34.228.803.482	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng DACINCO	13.650.000.594	-	23.788.055.931	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hồng Kỳ	11.323.650.722	-	9.985.440.615	-
- Công ty Cổ phần D&D Engineering Construction	-	-	1.388.189.224	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ DELTA-V	15.081.045.945	-	15.581.045.945	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại & Dịch vụ Châu Bảo Anh	34.984.356.423	-	39.291.343.702	-
- Công ty Cổ Phần Thép Trường Sơn	-	-	163.460.487	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	6.736.049.226	-	24.170.861.482	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đại Phúc Bảo	99.844.698.695	-	55.636.143.832	-
- Phải thu các đối tượng khác	240.538.102.608	(6.133.416.901)	148.113.856.417	(6.167.416.901)
	657.059.768.570	(14.414.728.915)	636.827.785.056	(14.448.728.915)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị dự phòng</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị dự phòng</u> VND
Bên liên quan	-	-	4.379.859.000	-
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	-	4.379.859.000	-
Bên khác	2.787.876.823	(536.291.509)	15.427.011.338	(536.291.509)
- Công ty Cổ phần Thép DANA - UC	312.419.000	-	312.419.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	-	-	12.818.625.188	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng S-CIAR	388.368.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Minh Phúc Đức	813.400.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.273.689.823	(536.291.509)	2.295.967.150	(536.291.509)
	<u>2.787.876.823</u>	<u>(536.291.509)</u>	<u>19.806.870.338</u>	<u>(536.291.509)</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị dự phòng</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị dự phòng</u> VND
- Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	7.000.000	-
+ Các khoản khác	30.000.000	-	-	-
- Tạm ứng	2.463.270.623	-	1.737.395.130	-
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước (*)	942.297.300	-	942.297.300	-
- Phải thu CTCP Thép Việt Pháp	1.811.188.467	(1.811.188.467)	1.811.188.467	(1.811.188.467)
- Phải thu Công ty TNHH Phát triển Xanh TV	382.591.238	(382.591.238)	382.591.238	(382.591.238)
- Phải thu chiết khấu mua hàng, thanh toán	4.706.804.633	-	3.282.623.887	-
- Phải thu khác	697.259.418	-	540.558.737	-
	<u>11.033.411.679</u>	<u>(2.193.779.705)</u>	<u>8.703.654.759</u>	<u>(2.193.779.705)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.865.366.613	-	3.282.623.887	-
	<u>1.865.366.613</u>	<u>-</u>	<u>3.282.623.887</u>	<u>-</u>

(*) Tiền tạm ứng cho Ban giải tỏa đền bù các Dự án Đầu tư và Xây dựng số 2 Đà Nẵng để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và triển khai Dự án Kho Hoà Phước. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm khi mặt bằng được bàn giao cho Công ty sử dụng. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, Công ty vẫn chưa được bàn giao mặt bằng. (Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 10).

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	14.414.728.915	-	14.448.728.915	-
- Công ty Cổ phần Thép Việt Pháp	4.400.704.682	-	4.400.704.682	-
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc số 5 - Quảng Tây	3.880.607.332	-	3.880.607.332	-
- Các đối tượng khác	6.133.416.901	-	6.167.416.901	-
Trả trước cho người bán	536.291.509	-	536.291.509	-
- Công Ty Cổ Phần Thiên Long Việt	536.291.509	-	536.291.509	-
Phải thu khác	2.193.779.705	-	2.193.779.705	-
- Công ty Cổ phần Thép Việt Pháp	1.811.188.467	-	1.811.188.467	-
- Công ty TNHH Phát triển Xanh TV	382.591.238	-	382.591.238	-
	<u>17.144.800.129</u>	<u>-</u>	<u>17.178.800.129</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	98.583.664.825	(25.811.734)	8.406.786.983	(203.897.272)
Hàng hóa bất động sản (*)	18.914.798.290	-	18.914.798.290	-
	<u>117.498.463.115</u>	<u>(25.811.734)</u>	<u>27.321.585.273</u>	<u>(203.897.272)</u>

(*) Tại thời điểm 30/06/2026, hàng hóa bất động sản của Công ty là 02 căn hộ tại dự án Wyndham Soleil Đà Nẵng, TP.Đà Nẵng và 01 căn hộ số SH-B02 tại dự án Saigon Intela Thành phố Hồ Chí Minh.

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Xây dựng kho Hòa Phước (*)	135.288.831	135.288.831	135.288.831	135.288.831
- Nộp bổ sung tiền sử dụng đất	-	-	2.284.179.800	2.284.179.800
- Phần mềm FAST	177.000.000	177.000.000	177.000.000	177.000.000
- Dự án khác	207.895.134	207.895.134	-	-
	<u>520.183.965</u>	<u>520.183.965</u>	<u>2.596.468.631</u>	<u>2.596.468.631</u>

(*) Thông tin về dự án xây dựng kho Hòa Phước:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;
- Mục đích xây dựng: Sử dụng lưu kho hàng hoá;
- Địa điểm xây dựng: Xã Hoà Vang - Thành Phố Đà Nẵng;
- Tổng mức đầu tư: 3 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2026: Các chi phí đã phát sinh là chi phí đo đạc, khảo sát địa hình. Hiện tại do chưa được bàn giao mặt bằng nên Công ty chưa phát sinh thêm các khoản chi phí đầu tư liên quan đến dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.604.972.048	251.000.000	6.758.579.741	1.446.156.341	103.322.727	33.164.030.857
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	65.000.000	338.226.687	-	-	-	403.226.687
Số dư cuối kỳ	24.669.972.048	589.226.687	6.758.579.741	1.446.156.341	103.322.727	33.567.257.544
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.714.054.543	208.659.082	4.214.464.674	695.750.495	86.102.250	17.919.031.044
- Khấu hao trong kỳ	370.749.356	20.833.041	274.495.884	89.167.161	10.332.270	765.577.712
Số dư cuối kỳ	13.084.803.899	229.492.123	4.488.960.558	784.917.656	96.434.520	18.684.608.756
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.890.917.505	42.340.918	2.544.115.067	750.405.846	17.220.477	15.244.999.813
Tại ngày cuối kỳ	11.585.168.149	359.734.564	2.269.619.183	661.238.685	6.888.207	14.882.648.788

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.848.272.536 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.692.501.257 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.056.069.489	411.634.372	34.467.703.861
- Tăng khác theo kết luận của thanh tra	5.124.317.800	-	5.124.317.800
Số dư cuối kỳ	<u>39.180.387.289</u>	<u>411.634.372</u>	<u>39.592.021.661</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	648.325.922	411.634.372	1.059.960.294
- Khấu hao trong kỳ	248.187.659	-	248.187.659
Số dư cuối kỳ	<u>896.513.581</u>	<u>411.634.372</u>	<u>1.308.147.953</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	33.407.743.567	-	33.407.743.567
Tại ngày cuối kỳ	<u>38.283.873.708</u>	<u>-</u>	<u>38.283.873.708</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.283.873.708 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 411.634.372 VND.

(*) Chi tiết quyền sử dụng đất:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Nhà kho Hòa Phước, Đà Nẵng	6.096.262.057	6.096.262.057
Số 16 Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng	14.307.069.980	10.331.592.180
Lô A64, A65 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Nam	1.149.520.000	1.149.520.000
Lô A3-7 Khu đô thị Nam Cầu Cẩm Lệ, Đà Nẵng	11.248.395.000	10.099.555.000
Lô 1001 Lê Văn Hiến, Đà Nẵng	4.141.404.000	4.141.404.000
Thửa 125, Buôn Mê Thuật, Đắk Lắk	420.000.000	420.000.000
Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng	1.817.736.252	1.817.736.252
	<u>39.180.387.289</u>	<u>34.056.069.489</u>

13 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	71.384.062.134	-
	<u>71.384.062.134</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30/06/2026 các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 71.384.062.134 VND đang được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn từ ngân hàng. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	700.930.540	3.143.697.348	24.210.975.537	28.055.603.425
Số dư cuối kỳ	<u>700.930.540</u>	<u>3.143.697.348</u>	<u>24.210.975.537</u>	<u>28.055.603.425</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	630.837.504	1.121.252.062	5.484.542.774	7.236.632.340
- Khấu hao trong kỳ	35.046.528	31.436.974	339.247.360	405.730.862
Số dư cuối kỳ	<u>665.884.032</u>	<u>1.152.689.036</u>	<u>5.823.790.134</u>	<u>7.642.363.202</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	70.093.036	2.022.445.286	18.726.432.763	20.818.971.085
Tại ngày cuối kỳ	<u>35.046.508</u>	<u>1.991.008.312</u>	<u>18.387.185.403</u>	<u>20.413.240.223</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 20.413.240.223 VND.
- Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 30/06/2026 bao gồm văn phòng cho thuê, phần cơ sở hạ tầng và phần giá trị quyền sử dụng đất phân bổ tương ứng tại số 69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Tổng diện tích sàn Công ty cho thuê văn phòng từ tầng 1 đến tầng 5 là: 2.231 m² và từ tầng 8 đến tầng 10 là 1.320 m². Giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với phần diện tích sàn cho thuê nêu trên là giá trị tính cho 455m².
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.404.579	5.662.654
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	261.506.390	172.416.062
	<u>270.910.969</u>	<u>178.078.716</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất tại Đăk Lăk (*)	3.932.357.725	3.988.136.655
Công cụ dụng cụ xuất dùng	610.833.314	469.322.354
Chi phí sửa chữa tài sản	883.894.759	337.349.483
Chi phí trả trước dài hạn khác	307.080.361	355.011.197
	<u>5.734.166.159</u>	<u>5.149.819.689</u>

(*) Chi phí thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk để làm kho và văn phòng chi nhánh của Công ty tại Đăk Lăk với tổng diện tích 3.200 m². Thời gian thuê đất từ ngày 16/08/2018 đến ngày 30/09/2061 với hình thức trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê theo Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 16/08/2018 của UBND tỉnh Đăk Lăk.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

16 . VAY NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾	230.838.257.137	336.172.757.596	357.957.493.955	209.053.520.778
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	190.000.460.317	617.288.103.797	643.980.360.792	163.308.203.322
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾	69.564.811.770	280.877.497.926	271.093.987.191	79.348.322.505
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁴⁾	30.549.273.218	191.391.793.144	151.951.066.362	69.990.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	1.530.000.000	2.080.000.000	3.610.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁵⁾	48.560.032.478	23.231.644.369	62.445.376.392	9.346.300.455
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁶⁾	19.990.000.000	235.863.679.637	135.006.269.233	120.847.410.404
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ⁽⁷⁾	4.408.800.000	56.095.061.467	20.647.280.000	39.856.581.467
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁸⁾	2.135.207.241	9.442.309.663	8.301.798.337	3.275.718.567
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	-	42.800.000.000	42.800.000.000	-
- Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - Chi nhánh Cần Thơ ⁽⁹⁾	-	20.999.590.996	-	20.999.590.996
	597.576.842.161	1.816.242.438.595	1.697.793.632.262	716.025.648.494

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức 75/2026/CTD/CV/VCB-KHDN ngày 03/03/2026 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 31/03/2026 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung với các điều khoản như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 260.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Cho vay ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng cấp tín dụng có hiệu lực nhưng tối đa không vượt quá ngày 14/02/2027;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 209.053.520.778 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 01/2025/256999/HĐTD ngày 03/09/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:
- + Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2026;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 163.308.203.322 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 01/2025-HDCVHM/NHCT480-KIM KHÍ MT tháng 6/2025 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 10/06/2025 đến hết ngày 10/06/2026;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 79.348.322.505 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.
- (4) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 2001-LAV-202501110 ngày tháng 07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 01/07/2026;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 69.990.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: quyền mua lại tài sản là Quyền sử dụng đất có địa chỉ tại Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 31, Khu đô thị mới Nam cầu Cẩm Lệ, Xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng theo GCN QSD đất số AN 108973, sổ vào sổ cấp GCN QSD đất số T03894 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 30/06/2009.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- (5) Hợp đồng tín dụng số: 1105837.25 ngày 28/10/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại sắt thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 9.346.300.455 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.
- (6) Hợp đồng tín dụng số: 354221.25.301.2207406.TD ngày 27/11/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 270.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 14/11/2026;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 120.847.410.404 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ.
- (7) Hợp đồng tín dụng số: 680/2025/HDTD/BDN ngày 08/12/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại phôi thép, thép xây dựng, thép thành phẩm;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 39.856.581.467 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản đảm bảo.
- (8) Hợp đồng tín dụng số: DNG2021121909/HDCTD ngày 07/04/2021 và Phụ lục Hợp đồng số DNG2021121909/HĐCTD/PLHM-4758193 ngày 24/06/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 130.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại sắt thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 24/06/2026 đến hết ngày 24/06/2027;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.275.718.567 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản đảm bảo.
- (9) Hợp đồng tín dụng số 19811.26.030.1006712.TD ngày 02/04/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - Chi nhánh Cần Thơ, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 22/01/2027;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 20.999.590.996 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	7.384.066.193	4.050.000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam- VNSTEEL	5.346.518.961	-
Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hồ Chí Minh - VNSTEEL	-	4.050.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	2.037.547.232	-
<i>Bên khác</i>	35.007.278.672	1.886.277.134
Công ty TNHH MTV Hòa Phát - Bình Định	19.021.575.484	313.435.485
Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hương	5.953.047.366	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp	7.116.031.065	530.087.915
Phải trả nhà cung cấp khác	2.916.624.757	1.042.753.734
	42.391.344.865	1.890.327.134

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Công ty Cổ phần Thép và Thương mại Hà Nội	700.000.000	986.083.153
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Nam Sài Gòn	-	1.540.340.239
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	405.848.749	1.349.199.641
- Công ty TNHH Trường Thịnh VNS	-	969.857.140
- Chùa Minh Đức	1.293.324.125	-
- Công ty TNHH Thương mại Cơ khí Công nghiệp Đại Nghĩa	1.411.897.296	-
- Người mua trả tiền trước khác	1.404.650.780	1.177.763.830
	5.215.720.950	6.023.244.003

19 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	147.112.070	-
	147.112.070	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	151.498.555	719.431.763	714.636.081	-	156.294.237
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	798.326.712	3.660.654.822	1.704.267.076	-	2.754.714.458
Thuế Thu nhập cá nhân	12.108.236	-	184.535.699	181.992.093	9.564.630	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	214.067.724	-	413.248.243	40.853.011	-	158.327.508
Các loại thuế khác	5.000.000	-	-	-	5.000.000	-
	231.175.960	949.825.267	4.977.870.527	2.641.748.261	14.564.630	3.069.336.203

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay, lãi chậm thanh toán	834.742.254	730.174.104
- Chi phí phải trả khác	412.682.791	202.184.521
	<u>1.247.425.045</u>	<u>932.358.625</u>

22 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.950.667.721	1.949.017.721
+ Hộ Kinh Doanh BREWHAHA	300.000.000	300.000.000
+ Công ty TNHH MTV Bất động sản Sài Gòn	161.800.000	161.800.000
+ Hãng Hàng Không EVA AIRWAYS CORPORATION	228.180.600	228.180.600
+ Công ty Cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Ý tưởng	105.000.000	105.000.000
+ Các khoản ký quỹ khác	1.155.687.121	1.154.037.121
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	149.816.150
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.569.318.301	25.794.406.754
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	39.733.491.252	25.314.432.096
+ Các đối tượng khác	835.827.049	479.974.658
	<u>42.519.986.022</u>	<u>27.893.240.625</u>

23 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	817.172.570	853.410.501
	<u>817.172.570</u>	<u>853.410.501</u>

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	24.090.253.726	138.702.945.232
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	4.651.522.079	4.651.522.079
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(900.000.000)	(900.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	<u>98.465.620.000</u>	<u>300.347.000</u>	<u>14.355.705.817</u>	<u>1.491.018.689</u>	<u>27.841.775.805</u>	<u>142.454.467.311</u>
Số dư đầu năm này	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	21.561.799.813	136.174.491.319
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	5.521.446.394	5.521.446.394
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>98.465.620.000</u>	<u>300.347.000</u>	<u>14.355.705.817</u>	<u>1.491.018.689</u>	<u>26.783.246.207</u>	<u>141.395.937.713</u>

Theo Nghị quyết số 243/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02 tháng 04 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.248.795.687
Lợi nhuận sau thuế còn lại các năm trước	15.313.004.126
Tổng lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối	21.561.799.813
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	300.000.000
Không chi trả cổ tức	-
Lợi nhuận chưa phân phối	21.261.799.813

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	38,30	37.714.240.000	38,30	37.714.240.000
Bà Vũ Thu Ngọc	0,00	-	24,01	23.644.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	0,00	-	16,49	16.240.000.000
Bà Nguyễn Quỳnh Hoa	24,62	24.241.000.000	0,00	-
Bà Phạm Huỳnh Thảo Trân	24,83	24.447.000.000	0,00	-
Các cổ đông khác	12,25	12.063.380.000	21,20	20.867.380.000
	100	98.465.620.000	100	98.465.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.465.620.000	98.465.620.000
- Vốn góp đầu năm	98.465.620.000	98.465.620.000
- Vốn góp cuối kỳ	98.465.620.000	98.465.620.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	149.816.150	90.107.985
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(2.704.080)	(11.229.285)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(2.704.080)	(11.229.285)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	147.112.070	78.878.700

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.355.705.817	14.355.705.817
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.491.018.689	1.491.018.689
	15.846.724.506	15.846.724.506

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo thời hạn được trình bày như sau:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.460.914.189	3.438.620.187
- Trên 1 năm đến 5 năm	11.187.526.498	10.378.789.116
	<u>13.648.440.687</u>	<u>13.817.409.303</u>

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất Số 166/2015/HĐTĐ ngày 20/10/2015 tại 303 Lê Hồng Phong, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà kho từ ngày 22/04/2015 đến ngày 04/04/2023. Diện tích khu đất thuê là 2.827,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tại thời điểm 30/06/2026, hợp đồng thuê đất này chưa được gia hạn. Công ty đang tiến hành làm việc với các Cơ quan Quản lý để ký lại hợp đồng thuê đất.

c) Ngoại tệ các loại

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	26,30	32,90

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
- Theo các quyết định và nghị quyết của HĐQT	9.876.504.258	9.876.504.258

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	3.206.429.984.208	2.571.896.475.849
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.513.644.185	6.044.246.847
	<u>3.213.943.628.393</u>	<u>2.577.940.722.696</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<u>463.193.542.961</u>	<u>349.816.659.950</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	3.158.806.057.761	2.525.272.584.053
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	405.730.862	405.730.862
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(178.085.538)	(51.006.112)
	<u>3.159.033.703.085</u>	<u>2.525.627.308.803</u>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:	<u>771.346.628.585</u>	<u>215.368.358.706</u>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)		

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.057.869.589	19.578.304
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	47.358.442
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	963	31.112
Chiết khấu thanh toán, lãi cho vay, lãi chậm trả	16.004.405.447	10.892.059.767
	<u>17.062.275.999</u>	<u>10.959.027.625</u>

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

	<u>12.501.977.523</u>	<u>8.171.834.058</u>
--	------------------------------	-----------------------------

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí đi vay	26.948.484.085	17.221.271.426
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	2.407.162	94.385.273
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.300.000.000	(200.000.000)
	<u>28.250.891.247</u>	<u>17.115.656.699</u>

Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

	<u>916.303</u>	<u>407.788</u>
--	-----------------------	-----------------------

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.295.298	1.905.268
Chi phí nhân công	9.171.675.309	7.039.687.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.796.966	149.796.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.381.828.311	30.314.776.671
Chi phí khác bằng tiền	614.003.657	547.008.599
	<u>31.335.599.541</u>	<u>38.053.174.698</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	287.122.440	144.580.638
Chi phí nhân công	1.821.817.759	1.387.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	863.968.405	526.935.411
Chi phí dự phòng	(34.000.000)	(1.128.406.488)
Thuế, phí, lệ phí	47.869.590	28.119.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.633.256	59.068.224
Chi phí khác bằng tiền	212.814.252	71.306.548
	3.207.225.702	1.088.604.306

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.182.101.216	7.014.532.050
Các khoản điều chỉnh tăng	9.121.173.855	4.800.486.691
- Chi phí không hợp lệ	45.916.000	63.067.391
- Thu lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	528.320.519	439.322.115
- Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	8.546.937.336	4.298.097.185
Các khoản điều chỉnh giảm	(963)	31.112
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(963)	31.112
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.303.274.108	11.815.049.853
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.660.654.822	2.363.009.971
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	1.383.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	798.326.712	1.055.521.127
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.704.267.076)	(2.426.523.017)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.754.714.458	993.391.681

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.521.446.394	4.651.522.079
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.521.446.394	4.651.522.079
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.846.562	9.846.562
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	561	472

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.417.738	146.485.906
Chi phí nhân công	10.993.493.068	8.426.687.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.419.496.233	1.082.463.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.389.461.567	30.401.964.868
Chi phí khác bằng tiền	874.687.499	618.315.147
Hoàn nhập dự phòng	(34.000.000)	(1.128.406.488)
	34.948.556.105	39.547.509.866

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	6.300.000.000	-	-	6.300.000.000
	6.300.000.000	-	-	6.300.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền	15.293.415.585	-	-	15.293.415.585
Phải thu khách hàng, phải thu khác	650.948.380.120	-	-	650.948.380.120
Các khoản cho vay	5.044.011.125	-	-	5.044.011.125
	<u>671.285.806.830</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>671.285.806.830</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	12.698.685.258	-	-	12.698.685.258
Phải thu khách hàng, phải thu khác	628.352.639.686	-	-	628.352.639.686
Các khoản cho vay	2.393.927.612	-	-	2.393.927.612
	<u>643.445.252.556</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>643.445.252.556</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2026				
Vay	716.025.648.494	-	-	716.025.648.494
Phải trả người bán, phải trả khác	85.058.442.957	-	-	85.058.442.957
Chi phí phải trả	1.247.425.045	-	-	1.247.425.045
	<u>802.331.516.496</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>802.331.516.496</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Vay	597.576.842.161	-	-	597.576.842.161
Phải trả người bán, phải trả khác	29.783.567.759	-	-	29.783.567.759
Chi phí phải trả	932.358.625	-	-	932.358.625
	<u>628.292.768.545</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>628.292.768.545</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

37 . GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Tổng Giám đốc Công ty TNHH Thép Tây Đô là Chủ tịch HĐQT của Công ty
Công ty TNHH Nghĩa Phú	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Chi Nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Chi nhánh Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Hợp tác xã Đồng Tâm	Bên liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Thuốc Lá Ngọc Diệp	Bên liên quan của Thành viên BKS
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất kinh doanh Minh Đức	Bên liên quan của Thành viên BKS
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	463.193.542.961	349.816.659.950
Công ty TNHH Thép Tây Đô	275.763.691.805	136.231.302.830
Công ty TNHH Nghĩa Phú	32.816.092.690	47.749.610.080
Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng	153.593.919.546	160.881.725.320
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	-	4.954.021.720
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.019.838.920	-
Mua hàng	771.346.628.585	215.368.358.706
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL - CN Nhơn Trạch	32.536.098.260	17.627.016.020
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	414.146.318.090	168.252.646.720
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	-	11.033.052.452
Công ty TNHH Nghĩa Phú	20.891.723.800	758.509.280

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH Thép Tây Đô	301.176.947.000	9.979.220.200
Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal - VNSTEEL	91.559.510	173.940.178
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	8.087.375	7.515.451.138
Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	2.495.894.550	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng	-	28.522.718
Doanh thu tài chính	12.501.977.523	8.171.834.058
Công ty TNHH Thép Tây Đô	4.815.501.345	3.097.659.226
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	3.890.521.863	3.362.924.862
Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	3.795.954.315	1.711.249.970
Chi phí tài chính	916.303	407.788
Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	916.303	407.788

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
Thù lao của Người quản lý chủ chốt	Chức danh		
Phạm Thanh Lâm	Thành viên HĐQT	54.000.000	51.000.000
Phạm Thị Minh Trang	Thành viên HĐQT	27.000.000	22.500.000
Phan Thị Hồng Lý	Thành viên HĐQT độc lập	27.000.000	-
Huỳnh Nam Anh	Thành viên HĐQT	27.000.000	-
Đoàn Công Sơn	Thành viên HĐQT	-	28.500.000
Lê Văn Châu	Thành viên BKS	-	33.500.000
Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS	36.000.000	34.500.000
Trần Thanh Lý	Thành viên BKS	36.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thu nhập của Người quản lý chủ chốt (không bao gồm thù lao)	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch HĐQT	419.654.019	388.322.115
Nguyễn Đăng Loan	Tổng Giám đốc	337.918.318	207.104.137
Nguyễn Anh Hoàng	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	31.692.000	475.202.693
Phạm Thanh Lâm	Thành viên HĐQT	11.000.000	36.000.000
Nguyễn Văn Bốn	Thành viên HĐQT	122.252.945	170.842.788
Phạm Thị Minh Trang	Thành viên HĐQT	11.000.000	-
Đoàn Công Sơn	Thành viên HĐQT	175.185.000	67.977.952
Phùng Vũ Anh	Phó Tổng Giám đốc	263.733.379	-
Phùng Tiến Đà	Phó Tổng Giám đốc	164.914.301	-
Tổng Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	237.289.957	-
Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	27.115.000	376.491.153
Trần Nguyễn Hoàng Nam	Trưởng BKS	200.486.846	195.716.154
Thành Tuấn			
Lê Văn Châu	Thành viên BKS	-	90.177.985
Trần Thanh Lý	Thành viên BKS	5.500.000	-
Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS	5.500.000	20.500.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Cụ thể như sau: (Xem chi tiết tại Phụ lục I - Thông tin so sánh)


Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập
Nguyễn Hoàn Hải
Trưởng phòng Kế toán - Tài chính
Nguyễn Đăng Loan
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026



PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	a) Bảng Cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính		
	TÀI SẢN			TÀI SẢN		
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.693.927.612	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.693.927.612	
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.393.927.612	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.393.927.612	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	648.159.510.024	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	648.159.510.024	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8.703.654.759	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	8.703.654.759	Trình bày lại, đổi mã số
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.178.800.129)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.178.800.129)	Thay đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	616.643.592	160	V. Tài sản ngắn hạn khác	616.643.592	Thay đổi mã số
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	178.078.716	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	178.078.716	Thay đổi tên chỉ tiêu, mã số
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	207.388.916	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	207.388.916	Thay đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	231.175.960	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	231.175.960	Thay đổi mã số
260	VI. Tài sản dài hạn khác	5.149.819.689	270	VI. Tài sản dài hạn khác	5.149.819.689	Thay đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.149.819.689	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	5.149.819.689	Thay đổi tên chỉ tiêu, mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
300	C - NỢ PHẢI TRẢ	638.612.570.784	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	638.612.570.784	
310	I. Nợ ngắn hạn	638.612.570.784	310	I. Nợ ngắn hạn	638.612.570.784	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	949.825.267	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	949.825.267	Thay đổi tên chỉ tiêu, mã số
314	4. Phải trả người lao động	2.305.237.742	315	5. Phải trả người lao động	2.305.237.742	Thay đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	932.358.625	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	932.358.625	Thay đổi mã số
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	853.410.501	319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	853.410.501	Thay đổi tên chỉ tiêu, mã số
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	27.893.240.625	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	27.893.240.625	Thay đổi mã số
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	597.576.842.161	321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	597.576.842.161	Thay đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	188.084.726	323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	188.084.726	Thay đổi mã số
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	136.174.491.319	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	136.174.491.319	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	300.347.000	412	2. Thặng dư vốn	300.347.000	Thay đổi tên chỉ tiêu
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	10.959.027.625	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	10.959.027.625	Thay đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	17.115.656.699	23	8. Chi phí tài chính	17.115.656.699	Thay đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	17.221.271.426	24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	17.221.271.426	Thay đổi mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(19.578.304)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(19.578.304)	Thay đổi tên chỉ tiêu
06	- Chi phí lãi vay	17.221.271.426	06	- Chi phí đi vay	17.221.271.426	Thay đổi tên chỉ tiêu
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(320.136.799)	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(320.136.799)	Thay đổi tên chỉ tiêu
14	- Tiền lãi vay đã trả	(17.275.066.819)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(17.275.066.819)	Thay đổi tên chỉ tiêu

